

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
VĂN PHÒNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2020**

★ SBK
N.D.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		151,438,267,908	143,660,037,167
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3,211,692,476	4,953,845,460
111	1 Tiền		3,211,692,476	2,953,845,460
112	2 Các khoản tương đương tiền			2,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	22,271,068,318	20,306,500,000
121	1 Chứng khoán kinh doanh		967,760,500	967,760,500
122	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(696,692,182)	(661,260,500)
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22,000,000,000	20,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		125,392,850,047	117,793,487,960
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5,990,804,076	7,977,147,274
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	721,710,418	936,124,500
133	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		118,058,921,169	107,442,780,746
136	4 Phải thu ngắn hạn khác	7	833,241,599	1,603,567,245
137	5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(211,827,215)	(166,131,805)
139	6 Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	9	364,075,376	279,359,765
141	1 Hàng tồn kho		364,075,376	279,359,765
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		198,581,691	326,843,982
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	11	198,581,691	326,843,982
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32,138,713,373	35,148,511,986
220	II. Tài sản cố định		11,415,039,369	13,956,803,141
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	11,415,039,369	13,956,803,141
222	- Nguyên giá		45,620,620,943	47,739,257,307
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34,205,581,574)	(33,782,454,166)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	16,018,604,958	16,599,666,351
251	1 Đầu tư vào công ty con			
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5,400,000,000	5,400,000,000
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33,594,424,002	33,594,424,002
254	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22,975,819,044)	(22,394,757,651)
255	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4,705,069,046	4,592,042,494
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	11	4,705,069,046	4,592,042,494
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		183,576,981,281	178,808,549,153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26,561,245,853	31,409,264,213
310	I. Nợ ngắn hạn		26,561,245,853	31,409,264,213
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	12	2,084,368,006	3,135,136,480
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2,075,980,861	1,670,214,571
314	4 Phải trả người lao động		1,081,982,498	2,292,148,670
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	14		597,113,582
316	6 Phải trả nội bộ ngắn hạn			242,624,452
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	15	20,084,780,475	23,050,314,659
322	8 Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,234,134,013	421,711,799
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		157,015,735,428	147,399,284,940
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	157,015,735,428	147,399,284,940
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		90,000,000,000	90,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90,000,000,000	90,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		20,000,000,000	20,000,000,000
413	3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4 Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5 Cổ phiếu quỹ		(20,000)	(20,000)
418	6 Quỹ đầu tư phát triển		16,439,056,399	16,439,056,399
421	7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30,576,699,029	20,960,248,541
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		19,123,269,243	14,593,971,634
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11,453,429,786	6,366,276,907
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		183,576,981,281	178,808,549,153

Trần Thị Hằng

Trần Thị Hằng
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2021

Trần Thị Hằng

Trần Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Đoàn Ngọc Tú

Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	6,046,165,671	8,728,860,207	27,574,528,068	31,614,360,697
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,046,165,671	8,728,860,207	27,574,528,068	31,614,360,697
11	4. Giá vốn hàng bán	19	5,946,527,751	7,530,439,473	24,340,419,619	28,594,852,436
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99,637,920	1,198,420,734	3,234,108,449	3,019,508,261
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	316,298,642	903,086,238	1,760,740,548	1,900,600,395
22	7. Chi phí tài chính	21	232,289,574	212,266,367	651,089,537	216,069,471
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1,630,271,138	1,951,567,558	5,838,097,678	6,356,196,761
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,446,624,150)	(62,326,953)	(1,494,338,218)	(1,652,157,576)
31	11. Thu nhập khác	23	211,583,595	-	3,021,307,691	59,090,909
32	12. Chi phí khác		-	-	-	16,995,549
40	13. Lợi nhuận khác		211,583,595	-	3,021,307,691	42,095,360
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1,235,040,555)	(62,326,953)	1,526,969,473	(1,610,062,216)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		347,681,475	384,498,927	2,787,107,446	1,451,972,922
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,582,722,030)	(446,825,880)	(1,260,137,973)	(3,062,035,138)



Handwritten signature

Trần Thị Hằng
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2021

Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1,526,969,473	(1,610,062,216)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,774,088,092	1,867,041,629
03	- Các khoản dự phòng		682,188,485	257,380,273
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1,122,648)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,726,574,226)	(1,956,042,515)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2,256,671,824	(1,442,805,477)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		783,783,645	3,547,198,984
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(84,715,611)	105,078,898
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3,140,014,026)	2,308,048,873
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15,235,739	387,150,780
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24,865,475)	(330,715,658)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		84,500,000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(687,322,306)	(1,125,260,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(796,726,210)	3,448,696,400
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	55,000,000
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20,000,000,000)	(30,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20,000,000,000	10,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,726,574,226	1,217,810,054
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1,726,574,226	(18,727,189,946)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,672,001,000)	(3,204,999,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2,672,001,000)	(3,204,999,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,742,152,984)	(18,483,492,546)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4,953,845,460	23,436,215,358
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1,122,648
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3,211,692,476	4,953,845,460

Handwritten signature

Handwritten signature



Trần Thị Hằng
Người lập biểu

Trần Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2021

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	3,343,871,488	3,384,755,807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33,648,696	33,648,696
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	65,695,410	45,802,340
Thuế, phí, lệ phí		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,003,122,603	1,794,896,787
Chi phí khác bằng tiền	1,391,759,481	1,097,093,131
	5,838,097,678	6,356,196,761

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	59,090,909
Tiền đền bù của trung tâm phát triển quỹ đất quận Long Biên - ICD Gia Lâm	2,546,533,580	-
Tiền thuê đất bãi Chùa Vẽ được giảm trừ từ năm trước chuyển sang	474,774,111	-
Thu nhập khác		-
	3,021,307,691	59,090,909

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14,240,537,232	7,818,249,829
- Tổng lợi nhuận trước thuế Văn phòng	1,526,969,473	(1,610,062,216)
- Tổng lợi nhuận trước thuế nhận của các chi nhánh	12,713,567,759	9,428,312,045
Các khoản điều chỉnh tăng		16,614,775
Các khoản điều chỉnh giảm		575,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	305,000,000	
Thu nhập tính thuế TNDN	13,935,537,232	7,259,864,604
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2,787,107,446	1,451,972,922

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,143,868,682	3,893,460,160
Chi phí nhân công	8,281,422,509	9,870,860,507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,774,088,092	1,867,041,629
Chi phí dự phòng	65,695,410	45,802,340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,658,568,875	8,123,438,538
Chi phí khác bằng tiền	7,499,855,190	2,238,497,816
	25,423,498,758	26,039,100,990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200580975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 08 năm 2019

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc Chủ sở hữu hoặc đi thuê;
Chi tiết: Cho thuê kho, bãi, văn phòng, kinh doanh nhà.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
Chi tiết: Dịch vụ Đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; khai thuế hải quan, kinh doanh xăng dầu; Dịch vụ cho thuê Container.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi lưu trữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- ...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3 Tòa nhà Lexington, 67 An Chí Thọ, phường An Phú, Quận 2, tp Hà Chí Minh	Khai thác cảng nội địa
2. Chi nhánh công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	B8 Trần Bình Trọng, Phường Nguyễn An Ninh, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải tại Hà Nội	Tòa nhà OCEAN PARK, số 01 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh vận tải và khai thác cảng nội địa
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Quảng Ninh	Số 7, ngõ 6, phố Hải Vân, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ logistics

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 04 năm |

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phân trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	73,320,212	22,631,931
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,138,372,264	2,931,213,529
- Các khoản tương đương tiền	-	2,000,000,000
	3,211,692,476	4,953,845,460

Tại 30/09/2020, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Hàng hải Hải Phòng với lãi suất 4,2 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	22,000,000,000	-	20,000,000,000	-
	22,000,000,000	-	20,000,000,000	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020			01/01/2020			
	Mã chứng khoán	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị cổ phiếu		967,760,500	271,068,317	(696,692,183)	967,760,500	306,500,000	(661,260,500)
Công ty cổ phần vận tải biển Vinaship	VNA	272,760,500	52,999,763	(219,760,737)	272,760,500	45,000,000	(227,760,500)
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam	VOS	195,000,000	26,500,000	(168,500,000)	195,000,000	16,500,000	(178,500,000)
Công ty cổ phần Vinalines Logistics	VLG	500,000,000	191,568,554	(308,431,446)	500,000,000	245,000,000	(255,000,000)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020				01/01/2020			
	Mã chứng khoán	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	
- Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng hải Hải Âu		5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác		33,594,424,002	10,618,604,958	(22,975,819,044)	33,594,424,002	11,199,666,351	(22,394,757,651)	
- Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33,594,424,002	10,618,604,958	(22,975,819,044)	33,594,424,002	11,199,666,351	(22,394,757,651)	
		38,994,424,002	16,018,604,958	(22,975,819,044)	38,994,424,002	16,599,666,351	(22,394,757,651)	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:							
Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính				
- Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng hải Hải Âu	Hải Phòng	24.11%	24.11%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy				
Đầu tư vào đơn vị khác	Tên công ty nhận đầu tư							
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính				
- Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines	Vũng Tàu	11.35%	11.35%	Sản xuất, sửa chữa và cung ứng tàu biển; vận chuyển xăng dầu				

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Hà Nội	852,592,700	-	786,038,000	-
- Công ty cổ phần dịch vụ và kho vận Năm Sao	794,500,000	-	499,000,000	-
- Cty TNHH Khai thác Container Việt Nam	1,363,949,800	-	2,330,279,080	-
- Công ty cổ phần Quang Hùng	423,456,000	-	831,276,000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,556,305,576	(211,827,215)	3,530,554,194	(166,131,805)
	5,990,804,076	(211,827,215)	7,977,147,274	(166,131,805)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH phát triển thương mại Cường Thuận phát		-	180,000,000	-
- Cty TNHH TM DV ĐT và XD Long Đức	196,800,000	-	196,800,000	-
- Nguyễn Thị Hằng	250,000,000	-	250,000,000	-
- Các khoản trả trước cho người bán k	274,910,418	-	309,324,500	-
	721,710,418	-	936,124,500	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	37,463,370	-
- Tạm ứng	147,071,542	-	313,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-
- Phải thu khác	681,170,057	-	1,248,103,875	-
	833,241,599	-	1,603,567,245	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	292,695,350	80,868,135	330,912,030	164,780,225
+ Công ty TNHH TMDV Hàng hóa Việt Nam	10,938,720		10,938,720	-
+ Cty Cổ phần Quốc tế Chiến Thắng	5,462,860		5,462,860	-
+ Cty TNHH Mearsk Việt Nam	4,950,000		4,950,000	-
+ Công ty TNHH Transworld GLS	1,783,320			
+ Cty TNHH TM & Dvu VC Thiên Quân	121,458,450	36,437,535	151,458,450	85,729,225
+ Cty CP đầu tư và phát triển SEF	29,714,050	8,914,215	29,714,050	14,857,025
+ Cty TNHH TM VT Tiếp giáp	76,670,450	23,001,135	86,670,450	43,335,225
+ Công ty TNHH Bình Phú	41,717,500	12,515,250	41,717,500	20,858,750
	292,695,350	80,868,135	330,912,030	164,780,225

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	46,051,950	-	48,331,097	-
- Hàng hoá	306,670,724	-	219,675,966	-
- Hàng hóa BĐS	11,352,702	-	11,352,702	-
	364,075,376	-	279,359,765	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	22.286,059,365	9,904,556,904	15,110,954,676	52,231,818	385,454,544	47,739,257,307
- Mua trong kỳ	-	135,000,000	-	-	-	135,000,000
- Giảm khác	-	-	(2,253,636,364)	-	-	(2,253,636,364)
Số dư cuối kỳ	22,286,059,365	10,039,556,904	12,857,318,312	52,231,818	385,454,544	45,620,620,943
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14,228,478,188	11,132,514,640	7,983,774,976	52,231,818	385,454,544	33,782,454,166
- Khấu hao trong kỳ	780,020,854	243,734,151	750,333,087	-	-	1,774,088,092
- Giảm khác	-	-	(1,350,960,684)	-	-	(1,350,960,684)
Số dư cuối kỳ	15,008,499,042	11,376,248,791	7,383,147,379	52,231,818	385,454,544	34,205,581,574
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	8,057,581,177	(1,227,957,736)	7,127,179,700	-	-	13,956,803,141
Tại ngày cuối kỳ	7,277,560,323	(1,336,691,887)	5,474,170,933	-	-	11,415,039,369

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Hoạt động khai thác bãi	2,274,489	67,894,920
- Hoạt động vận tải	127,239,423	258,949,062
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	69,067,779	
	198,581,691	326,843,982
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Tiền thuê đất trả 1 lần tại 11 Võ Thị Sáu - Hải Phòng	4,110,814,517	4,202,335,433
- Chi phí sửa chữa bãi Đông Hải theo HĐ 25/HĐ-XL		181,999,819
- Xây dựng trụ cứu hỏa, lán kiểm hàng và sửa chữa kho CFS bãi Chùa Vẽ theo HĐ số 30/HĐXL	124,533,936	207,707,242
- Chi phí sửa chữa bãi Đông Hải theo hợp đồng xây lắp số 08/HĐXL	278,631,047	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng số 11 Võ Thị Sáu- Hải Phòng	191,089,546	-
	4,705,069,046	4,592,042,494

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu	428,760,264	428,760,264	428,760,264	428,760,264
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đông Á	1,044,188,420	1,044,188,420	321,049,940	321,049,940
- Chi nhánh Công ty TNHH VT và Đại lý VT Đa phương thức tại Hải Phòng	63,150,000	63,150,000	-	-
- Công ty Xăng dầu Khu vực 3 - TNHH MTV			1,575,174,336	1,575,174,336
- Phải trả các đối tượng khác	548,269,322	548,269,322	810,151,940	810,151,940
	2,084,368,006	2,084,368,006	3,135,136,480	3,135,136,480

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	136,243,680	2,798,717,116	2,881,953,175	53,007,621
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,211,972,921	2,787,107,446	2,011,972,921	1,987,107,446
- Thuế thu nhập cá nhân	110,585,470	306,654,753	386,604,594	35,865,794
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	211,412,500	2,738,441,244	324,265,533	-
	1,670,214,571	8,630,920,559	5,604,796,223	2,075,980,861

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí khai thác bãi		-
- Chi phí hoạt động vận tải	-	433,477,218
- Chi phí phải trả khác	-	163,636,364
	<u>-</u>	<u>597,113,582</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	74,583,360	85,992,911
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	2,672,001,000
- Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt	20,000,000,000	20,000,000,000
- Thủ lao HĐQT/ BKS		282,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,197,115	10,320,748
	<u>20,084,780,475</u>	<u>23,050,314,659</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	20,000,000,000	-	(20,000)	-	16,439,056,399	-	20,714,928,709	147,153,965,108			
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	6,366,276,907	6,366,276,907			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(6,120,957,075)	(6,120,957,075)			
Số dư cuối kỳ trước	<u>90,000,000,000</u>	<u>20,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>(20,000)</u>	<u>-</u>	<u>16,439,056,399</u>	<u>-</u>	<u>20,960,248,541</u>	<u>147,399,284,940</u>			
Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	20,000,000,000	-	(20,000)	-	16,439,056,399	-	20,960,248,541	147,399,284,940			
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	11,453,429,786	11,453,429,786			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(1,836,979,298)	(1,836,979,298)			
Số dư cuối kỳ này	<u>90,000,000,000</u>	<u>20,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>(20,000)</u>	<u>-</u>	<u>16,439,056,399</u>	<u>-</u>	<u>30,576,699,029</u>	<u>157,015,735,428</u>			

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 61 ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ thưởng người quản lý

Tỷ lệ %	Số tiền VND
65.16%	1,612,576,500
9.07%	224,403,798

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ (%)		Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	
	VND	VND				VND	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	45,900,000,000	45,900,000,000	51.00%		45,900,000,000	51.00%	
- Các cổ đông khác	44,100,000,000	44,100,000,000	49.00%		44,100,000,000	49.00%	
	<u>90,000,000,000</u>	<u>90,000,000,000</u>	<u>100%</u>		<u>90,000,000,000</u>	<u>100%</u>	

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	
	Năm 2020	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	90,000,000,000	90,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>90,000,000,000</u>	<u>90,000,000,000</u>

d) Cổ phiếu

	Năm 2020	
	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9,000,000	9,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	2	2
- Cổ phiếu phổ thông	2	2
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,999,998	8,999,998
- Cổ phiếu phổ thông	8,999,998	8,999,998
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ Công ty

	Năm 2020	
	31/12/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	16,439,056,399	16,439,056,399
	<u>16,439,056,399</u>	<u>16,439,056,399</u>

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải ký hợp đồng mua bán tài sản là nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước tại số 11 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích khu đất thuê là 376,7 m², thời hạn 50 năm theo Quyết định 2109/QĐ-UBND ngày 11/05/2015 của UBND thành phố Hải Phòng.

Mục đích sử dụng: Làm trụ sở chính công ty

Tiền thuê đất trả tiền một lần: 4.576.046.000 VND.

- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải ký hợp đồng số 124/HĐTĐ với Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng tại phường thuê đất Đông Hải 1, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Vị trí, chỉ giới khu đất được xác định theo bản đồ địa chính (trích đo) tỷ lệ 1/500 do Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công trình Xây dựng Hải Phòng lập được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra ngày 08/01/2006. Tổng diện tích thuê là 53.808,6 m².

Thời gian thuê đất: Từ ngày 15/09/1998 đến ngày 15/09/2048.

Mục đích thuê đất: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng trung tâm giao nhận, bảo quản và sửa chữa Container.

Giá thuê đất: 1.452.834.705 VND/ năm, giá thuê đất này được ổn định 5 năm, kể từ tháng 09/2013 đến tháng 09/2018.

Hết thời hạn trên, tiền giá thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải ký hợp đồng số 18 HĐ/TĐ với Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng thuê đất tại phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Vị trí thuê đất được xác định theo bản trích lục từ tờ bản đồ địa chính lập tỷ lệ 1/500 được Sở Địa chính thẩm định. Tổng diện tích thuê là 20.215,92 m².

Thời gian thuê đất: 30 năm kể từ ngày 14/05/1998

Mục đích sử dụng: Khai thác, quản lý và vận chuyển Container

Giá thuê đất:

+ Tuyến I thuộc 30m ban đầu theo chỉ giới giao thông là: 4.620 đồng/m²/năm.

+ Tuyến II từ mét thứ 31 đến mét thứ 100 là: 2.100 đồng/m²/năm.

+ Tuyến III với phần diện tích còn lại là: 1.750 đồng/m²/năm.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4,941,479,906	9,194,236,102
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,633,048,162	22,420,124,595
	27,574,528,068	31,614,360,697

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,635,018,539	8,911,948,207
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19,705,401,080	19,682,904,229
	24,340,419,619	28,594,852,436

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,421,574,226	1,321,951,606
Cổ tức, lợi nhuận được chia	305,000,000	3,648,789
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34,166,322	575,000,000
	1,760,740,548	1,900,600,395

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34,596,462	4,491,538
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	616,493,075	211,577,933
	651,089,537	216,069,471

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	3,343,871,488	3,384,755,807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33,648,696	33,648,696
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	65,695,410	45,802,340
Thuế, phí, lệ phí		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,003,122,603	1,794,896,787
Chi phí khác bằng tiền	1,391,759,481	1,097,093,131
	5,838,097,678	6,356,196,761

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	59,090,909
Tiền đền bù của trung tâm phát triển quỹ đất quận Long Biên - ICD Gia Lâm	2,546,533,580	-
Tiền thuê đất bãi Chùa Vẽ được giảm trừ từ năm trước chuyển sang	474,774,111	-
Thu nhập khác		-
	3,021,307,691	59,090,909

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

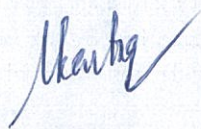
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14,240,537,232	7,818,249,829
- Tổng lợi nhuận trước thuế Văn phòng	1,526,969,473	(1,610,062,216)
- Tổng lợi nhuận trước thuế nhận của các chi nhánh	12,713,567,759	9,428,312,045
Các khoản điều chỉnh tăng		16,614,775
Các khoản điều chỉnh giảm		575,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	305,000,000	
Thu nhập tính thuế TNDN	13,935,537,232	7,259,864,604
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2,787,107,446	1,451,972,922

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,143,868,682	3,893,460,160
Chi phí nhân công	8,401,422,509	9,870,860,507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,774,088,092	1,867,041,629
Chi phí dự phòng	65,695,410	45,802,340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,658,568,875	8,123,438,538
Chi phí khác bằng tiền	7,499,855,190	2,238,497,816
	25,543,498,758	26,039,100,990

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

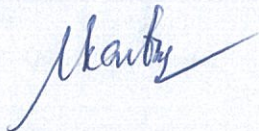
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019



Trần Thị Hằng

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2021



Trần Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Đoàn Ngọc Tú

Tổng Giám đốc